TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 590/2025/DS-ST
Ngày 23-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Dương;

Bà Nguyễn Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 726/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 190/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường L, phường A, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Đường L, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: xã G, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Trà Phương H (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Đường L, phường A, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Đường L, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

-Bà Trà Thị Thúy H1 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Đường O, phường Q, thị xã R, tỉnh Bình Định (nay là: Đường O, phường R, tỉnh Gia Lai).

- Bà Võ Thị T1 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường S, KV T, phường U, thị xã R, tỉnh Bình Định (nay là: Đường S, KV T, phường V, tỉnh Gia Lai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2024, Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 06/11/2024, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 29/7/2025 và lời khai của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T thì:

Tháng 6/2018, Ông có cho ông Nguyễn Văn Q vay số tiền 600.000.000đ và thỏa thuận tính lãi mỗi tháng với lãi suất 1,5%, không có thỏa thuận về thời hạn vay. Việc cho vay không lập hợp đồng, biên bản mà chỉ thỏa thuận miệng giữa hai bên. Ông đã giao đủ số tiền vay cho ông Q bằng phương thức: Ông trực tiếp giao số tiền 300.000.000đ bằng tiền mặt cho ông Q (không lập biên bản giao nhận tiền) và nhờ người thân là bà Võ Thị T1, bà Trà Thị Thúy H1 chuyển khoản số tiền vay còn lại vào tài khoản số 060116540994 của ông Q tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín cụ thể:

- Ngày 12/6/2019, bà Võ Thị T1 chuyển số tiền 100.000.000đ từ tài khoản số 105000046490 của bà Võ Thị T1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam vào tài khoản nêu trên của ông Q.

- Ngày 28/5/2019, bà H1 nộp tiền mặt số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam để chuyển vào tài khoản nêu trên của ông Q.

Sau đó, Ông đã trả lại đủ số tiền nêu trên cho bà Võ Thị T1 và bà H1.

Quá trình vay, ông Q có trả lãi cho Ông nhưng không đầy đủ và chưa trả cho ông số tiền nợ gốc nào nên ngày 17/5/2022, Ông và ông Q đã thống nhất lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ để chốt lại đến hết ngày 01/5/2022, ông Q còn nợ Ông tổng cộng là 670.000.000đ gồm nợ gốc là 600.000.000đ và nợ lãi còn thiếu là 70.000.000đ, ông Q phải trả hết số tiền nợ này trước ngày 30/9/2022, nếu chậm trả theo thỏa thuận thì sẽ phải trả lãi chậm trả theo lãi suất 1,5%/tháng.

Sau khi lập Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, ông Q có trả cho Ông được 30.000.000đ vào ngày 15/5/2024 và 20.000.0000đ vào ngày 31/7/2024. Sau đó, Ông Q không trả nợ cho Ông cho đến nay.

Do ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên Ông khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Q thanh toán cho Ông tổng số tiền nợ còn thiếu theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022 là 620.000.000đ;

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Q thanh toán cho Ông số tiền lãi do chậm trả theo lãi suất pháp luật quy định là 10%/năm (0,83%/tháng) trên số tiền còn thiếu tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 01/10/2022 tạm tính đến ngày 29/7/2025 là 170.486.222đ và tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 30/7/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tổng cộng là: 790.486.222đ.

Ngoài khoản nợ nêu trên, ông Q không còn nợ Ông số tiền nào khác.

Số tiền Ông cho ông Q vay là tài sản riêng của Ông, không liên quan gì đến vợ Ông là bà Nguyễn Trà Phương H.

Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Trà Phương H trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, có đăng ký kết hôn ngày 03/02/2017. Bà không biết việc ông T cho ông Q vay số tiền 600.000.000đ cũng như việc ông T và ông Q ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022. Bà xác nhận số tiền 600.000.000đ mà ông T cho ông Q vay và tiền lãi phát sinh là tài sản riêng của ông T, Bà không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gì nên Bà không có ý kiến gì đối với vụ án. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trà Thị Thúy H1 trình bày: Bà là mẹ vợ của ông Nguyễn Văn T. Ngày 28/5/2019, ông T có nhờ Bà chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 200.000.000đ theo chứng từ giao dịch ngày 28/5/2025, sao kê ngày 13/3/2025 của Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam để cho ông Q vay. Sau đó, ông T đã trả lại tiền mặt cho Bà. Bà xác nhận số tiền 200.000.000đ chuyển khoản nêu trên là tiền của ông T cho ông Q vay, Bà chỉ là người chuyển khoản thay, không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tới số tiền này. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Võ Thị T1 trình bày: Bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn T. Ngày 12/6/2019, ông T có nhờ Bà chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 100.000.000đ theo sao kê ngày 13/3/2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để cho ông Q vay. Sau đó, ông T đã trả lại tiền mặt cho Bà. Bà xác nhận số tiền 100.000.000đ chuyển khoản nêu trên là tiền của ông T cho ông Q vay, Bà chỉ là người chuyển khoản thay, không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tới số tiền này. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Theo kết quả xác minh của Công an xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3343/TAHBC ngày 07/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì ông Nguyễn Văn Q có hộ khẩu thường trú, thực tế cư trú tại địa chỉ: xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: xã G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo Công văn số 210/2025 ngày 10/6/2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X – Chi nhánh Y – Phòng Giao dịch Ê về việc Phúc đáp số 1988/TAHBC ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện E thì số tài khoản 060116540994 do ông Nguyễn Văn Q mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X; đính kèm Công văn là sổ phụ tài khoản nêu trên (có thông tin tài khoản đối ứng) từ ngày 28/5/2019 đế ngày 12/6/2019 và hai chứng từ báo có vào tài khoản ngày 28/5/2019, ngày 12/6/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Trà Phương H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trà Thị Thúy H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Võ Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Bà.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Bị đơn chưa thực hiện đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả số tiền còn nợ theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022. Căn cứ kết quả xác minh của Công an xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3343/TAHBC ngày 07/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì ông Nguyễn Văn Q có hộ khẩu thường trú, thực tế cư trú tại địa chỉ: xã P, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: xã G, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ngày 06/11/2024, ông T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu kể từ ngày bản án/ quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu ông Nguyễn Văn Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên thì ông Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào của ông Nguyễn Văn Q để thu hồi nợ cho ông Nguyễn Văn T. Việc rút yêu cầu của ông T là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn – ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Trà Phương H, bà Trà Thị Thúy H1, bà Võ Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T khởi kiện yêu cầu ông Q trả cho Ông số tiền nợ còn thiếu theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022 và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của ông T và các văn bản tố tụng nhưng ông Q vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của ông T, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do ông Q không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà ông T đưa ra nên ông T không phải chứng minh.

[3.2] Căn cứ Giấy báo nợ số tham chiếu 542A1960JPWD8DVY hoạch toán ngày 12/6/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Â, Chứng từ giao dịch số 05280059000000073 ngày 28/9/2019 của Ngân hàng Đ, các Giấy báo có số FT19148HHQXM\BNK ngày 28/5/2019, số FT19166KPPQB\BNK ngày 12/6/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X, Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022 có chữ ký xác nhận của ông Q và ông T, trình bày thống nhất của ông T, bà Võ Thị T1, bà H1, có cơ sở xác định giữa ông T và ông Q có giao kết hợp đồng vay tài sản và số tiền ông T cho ông Q vay là 600.000.000đ. Việc giao kết hợp đồng vay giữa ông T và ông Q là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[3.3] Theo trình bày của ông T thì lãi suất vay mà hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng tương đương 18%/năm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về lãi suất vay. Ông T trình bày trong quá trình vay, ông Q có trả tiền lãi cho Ông nhưng không đầy đủ nên ngày 17/5/2022 hai bên đã

chốt lại số tiền lãi ông Q còn nợ là 70.000.000đ phù hợp với nội dung Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022. Ông T xác nhận ông Q có trả thêm cho Ông một phần số tiền lãi là 30.000.000đ vào ngày 15/5/2024 và 20.000.0000đ vào ngày 31/7/2024. Ông Q không có ý kiến phản đối đối với trình bày của ông T nên có cơ sở xác định số tiền lãi ông Q còn nợ ông T là 20.000.000đ (= 70.000.000đ – 50.000.000đ).

[3.4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn" và theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý". Căn cứ Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022, ông Q xác nhận tổng số tiền còn nợ ông T tính đến hết ngày 01/5/2022 và cam kết trả số tiền nợ đã chốt trước ngày 30/9/2022 thể hiện ông T đã thực hiện việc yêu cầu trả nợ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tính đến ngày ông T khởi kiện (ngày 05/9/2024) là đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận, ông T xác định sau khi ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022, ông Q đã trả cho ông một phần tiền lãi là 50.000.000đ và chưa trả khoản nào trong số tiền nợ gốc 600.000.000đ, ông Q không có ý kiến phản đối nên có cơ sở xác định ông Q đã trả không đầy đủ tiền vay cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các quy định nêu trên. Ông T yêu cầu ông Q trả tổng nợ gốc và nợ lãi là 620.000.000đ là tự nguyện, có cơ sở để chấp nhận.

[3.5] Về yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm trả: Căn cứ Điều 2 Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 17/5/2022, ông Q cam kết sẽ thanh toán số tiền nợ trước ngày 30/9/2022. Do ông Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông T yêu cầu trả ông Q phải trả tiền lãi do chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) trên số tiền còn thiếu tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 01/10/2022 tạm tính đến ngày 23/9/2025 là 187.550.000đ (= 620.000.000đ x 10%/năm x 1089 ngày) và tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 24/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[3.6] Về chủ thể có quyền: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2017 do Ủy ban nhân dân xã Ô, thị xã R, tỉnh Bình Định cấp ngày 03/02/2017 thì hợp đồng vay được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Nguyễn Trà Phương H. Tuy nhiên, ông T và bà H thống nhất xác nhận số tiền cho vay 600.000.000đ và lãi phát sinh là tài sản riêng của ông T. Đồng thời, bà Võ Thị T1 và bà H1 xác nhận số tiền mà các Bà chuyển vào tài khoản số 060116540994 của ông Q tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X theo Giấy báo nợ số tham chiếu 542A1960JPWD8DVY hoạch toán ngày 12/6/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Â, Chứng từ giao dịch số 05280059000000073 ngày 28/9/2019 của Ngân hàng Đ là tiền của ông T nhờ các Bà chuyển để cho ông Q vay nên các Bà không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới số tiền này. Như vậy, có cơ sở xác định ông T là người có quyền đòi ông T trả số tiền còn nợ.

[3.7] Về chủ thể có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Ông T chỉ yêu cầu ông Q có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không có cơ sở xác định ông Q đã sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu chung với ai khác nên không có cơ sở để buộc ai phải cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ của ông Q.

[4] Do đó, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông Q có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 23/9/2025 là 807.550.000đ, gồm: Nợ gốc là 600.000.000đ, nợ lãi là 20.000.000đ và tiền lãi do chậm trả 187.550.000đ và tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 24/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T nên ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.226.500đ; ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 224; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân;

- Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về: Yêu cầu kể từ ngày bản án/ quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu ông Nguyễn Văn Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên thì ông Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào của ông Nguyễn Văn Q để thu hồi nợ cho ông Nguyễn Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền

nợ tạm tính đến ngày 23/9/2025 là 807.550.000đ (tám trăm lẻ bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), gồm: Nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), nợ lãi là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và tiền lãi do chậm trả 187.550.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày 24/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.226.500đ (ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

3.2. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.080.000đ (mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0042788 ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HSVA, VT (18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy